TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 260/2026/DS-PT
Ngày 22 tháng 5 năm 2026
V/v *Tranh chấp quyền sử dụng đất*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng.

Các Thẩm phán: Ông Đào Chí Keo và ông Nguyễn Hoàng Thám.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thiều Thanh Bội Giao – là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Hương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19/5/2026 và ngày 22/5/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 553/2025/TLPT-DS ngày 24/12/2025 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2026/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1963 (có mặt);

1.2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1979 (vắng mặt);

1.3. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1981 (vắng mặt);

1.4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1983 (vắng mặt);

1.5. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1985 (vắng mặt);

1.6. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1986 (vắng mặt);

1.7. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1988 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Tổ I, ấp B, xã K, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn S: Ông Trần Hùng Duy K, sinh năm 1995; địa chỉ: Khóm H, xã V, tỉnh An Giang (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 20/3/2024), (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị M: Luật sư Trần Quang A – thuộc Đoàn Luật sư tỉnh A; địa chỉ liên hệ: số A đường T, phường L, tỉnh An Giang, (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Kim N, sinh năm 1957; địa chỉ: Tổ D, khóm A, xã A, tỉnh An Giang, (có mặt).

2.2. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 196 (có mặt);

2.3. Bà Phan Thị N1, sinh năm 1966 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Tổ I, ấp B, xã K, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn S1, sinh năm 1965 (vắng mặt);

3.2. Bà Phan Thị L, sinh năm 1960 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Tổ I, ấp B, xã K, tỉnh An Giang.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn do ông Trần Hùng Duy K là người đại diện theo ủy quyền trình bày như sau:

Năm 1976, cụ Trương Thị G1 có lập Tờ chúc ngôn với nội dung phân chia đất cho các ông bà: Trương Văn T1, Nguyễn Văn S2, Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Thị S3 (Xẩm) mỗi người là ngang 20m, dài 70m; còn lại phần giữa ngang 31m, dài 71m để làm hương hỏa cho cháu Nguyễn Văn D1 (Dững) phụng thờ.

Đến năm 1981, cụ G1 chết. Năm 2013, ông Nguyễn Văn D1 chết, không để lại di chúc. Sau khi ông D1 chết thì các hàng thừa kế của ông D1 là bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn S tiếp tục quản lý, sử dụng ổn định phần đất có diện tích ngang 31m, dài 71m. Năm 2020, hàng thừa kế của ông D1 gồm: Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn S xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích ngang 31m, dài 71m. Ngày 29/3/2023, ông Nguyễn Văn D, bà Phan Thị N1, bà Nguyễn Kim N nộp đơn đến Ủy ban nhân dân xã K ngăn chặn không cho cấp đất. Vụ việc đã được hòa giải tại UBND xã K nhưng không thành. Do đó, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn S khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận phần đất có diện tích 950,9 m^2 (trong đó 600 m^2 đất nông thôn; 50,9 m^2 đất cây lâu năm) thuộc thửa 34, tờ bản đồ số 19, đất tọa lạc tại ấp B, xã K, huyện A, tỉnh An Giang thuộc quyền sử

dụng của các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn D1 gồm các ông bà: Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị G và Nguyễn Văn S. Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Phan Thị N1, bà Nguyễn Kim N chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất đối với phần đất trên.

Bị đơn bà Nguyễn Kim N, ông Nguyễn Văn D, bà Phan Thị N1 cùng trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp do bà Trương Thị G1 tạo lập. Ngày 27/6/1981, bà G1 có làm Tờ di phân cổ để lại tài sản cho các con, riêng phần đất hương hỏa có chiều ngang 31m, dài 70m, hậu 26m nằm giữa phần đất của ông Nguyễn Văn D1 và bà Nguyễn Thị S4 không ai có quyền tư hữu mà để dành thờ cúng ông bà. Tờ di phân cổ ngày 27/6/1981 được lập có sự chứng kiến của ông Trương Văn T1, bà Đặng Thị P, ông Nguyễn Tấn S5, ông Lê Văn H2. Tuy nhiên, hiện tại những người làm chứng này đều đã chết. Bà G1 chết vào tháng 12/1981. Sau khi phân chia thì ông Nguyễn Văn D1 và ông Nguyễn Văn B đã bán phần đất được thừa hưởng rồi bỏ đi nơi khác sinh sống. Riêng phần đất hương hỏa thì để không, không ai quản lý sử dụng, được sử dụng làm nơi chôn cất ông, bà trong gia đình. Khoảng năm 2000, thì ông D1 cùng vợ con trở về địa phương sinh sống. Do không còn đất để ở nên gia đình cho ông D1 cùng vợ con sống nhờ trên phần đất hương hoả. Khoảng năm 2001, ông D1 bán 1 phần đất hương hỏa có diện tích ngang 10m x dài 70m cho ông M1, gia đình đã ngăn cản. Đến năm 2023, bà Nguyễn Thị M và các con gồm: bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn S có đơn đề nghị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất hương hỏa trên. Sau đó, gia đình có làm đơn ngăn chặn việc cấp giấy. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M và các con gồm: bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn S thì không đồng ý. Bà M và các con có quyền sống, sử dụng đất để trồng trọt thu hoa lợi trên đất hương hỏa nhưng không được quyền sở hữu đối với phần đất này theo đúng ý chí của cụ Trương Thị G1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S1, bà Phan Thị L thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Kim N, ông Nguyễn Văn D, bà Phan Thị N1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang quyết định:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn S về việc công nhận phần đất tại các điểm 77, 82, 29, 4, 5 có diện tích 1051,8 m^2 theo bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 14/02/2025 của Công ty TNHH Đ2 thuộc quyền sử dụng của các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn D1 gồm các ông bà: Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị G, Nguyễn Văn S và buộc ông Nguyễn Văn

D, bà Phan Thị N1, bà Nguyễn Kim N chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên.

- Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 09 tháng 10 năm 2025, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn S kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Nguyễn Thị M trình bày: Theo Tờ di phân cổ ngày 27/6/1981, ông Nguyễn Văn B (cha chồng của bà) và chồng bà là ông Nguyễn Văn D1 được cụ Trương Thị G1 chia phần đất vườn ngang mặt tiền 20m chiều dài 17m mặt hậu 16m; nhưng ông B đã bán phần đất được chia cho ông Trương Văn H3; phần đất ông D1 được chia chính bà đã bán cho ông Huỳnh Văn L2. Phần đất tranh chấp diện tích 1051,8m^2 là của cụ G1 để lại cho ông D1 theo Tờ chúc ngôn ngày 21/12/1976, gia đình bà đã cất nhà ở sinh sống từ năm 1976 đến nay. Năm 2003 bà và ông D1 nhượng lại cho ông Trần Văn H4 diện tích đất ngang 10m, dài 32m giáp đất bà Nguyễn Thị S3 (hiện do con bà S3 là Phan Thị N1 được cấp quyền sử dụng đất). Năm 2004 ông H4 tiếp tục nhượng lại cho bà Nguyễn Thị K1 và chồng tên M1; bà K1, ông M1 xây bó nền thì bị bà Nguyễn Kim N và ông Nguyễn Văn D ngăn cản.

Tại phiên tòa có mặt bà Nguyễn Thị K1, ông Trần Văn H4; ông H4, bà K1 trình bày sự việc nhượng đất như bà M nêu trên.

Bà Nguyễn Kim N (con bà Nguyễn Thị Đ1), ông Nguyễn Văn D (con ông Nguyễn Văn S2) trình bày: Theo tờ di phân cổ ngày 27/6/1981 cụ G1 chia đất vườn và thổ cư cho em, con, cháu. Phần đất chia cho bà Đ1 thì hiện nay anh ruột của bà N sử dụng; phần đất chia cho ông S2 hiện nay con cháu của ông S2 đang sử dụng; phần đất chia cho bà S3 hiện nay bà N1 đang sử dụng, không ai tranh chấp. Đối với phần đất chia cho ông B thì ông B đã bán cho ông H3, đất ông D1 được chia đã bán cho ông Huỳnh Văn L2. Phần đất cụ G1 để lại làm hương quả thì gia đình bà M vào ở từ năm 2001, khi bà M bán đất cho ông H4, bà K1 thì ông D, bà N ngăn cản. Ông D1, bà M bán đất cho ông H4, ông H4 bán lại cho bà K1, ông M1 là không hợp pháp, bà K1 có quyền tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng với bà M. Ông bà vẫn đồng ý cho gia đình bà M ở trên đất, nhưng không được đăng ký quyền sử dụng đất.

Tranh luận:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Phần đất 1051,8m^2 bà G1 để lại cho ông D1 theo tờ chúc ngôn ngày 21/12/1976 gia đình bà M cất nhà ở liên tục không ai tranh chấp cho đến nay. Năm 2003 bà M, ông

D1 bán cho ông Trần Văn H4 diện tích đất ngang 10m, dài 32m; năm 2004 ông H4 tiếp tục bán lại cho bà Nguyễn Thị K1, ông M1; nhưng cấp sơ thẩm không đưa ông H4, bà K1, ông M1 vào tham gia tố tụng. Ngoài ra các căn nhà trên đất còn có con dâu, con rể của bà M ở, cấp sơ thẩm cũng chưa đưa vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu khởi kiện bổ sung đối với diện tích tăng thêm so với yêu cầu khởi kiện ban đầu của nguyên đơn, cấp sơ thẩm có nhiều thiếu sót đề nghị hủy án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Hùng Duy K: Nguyên đơn cung cấp thêm chứng cứ chứng minh cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng là không đưa ông H4, bà K1 vào tham gia tố tụng. Đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ, gia đình nguyên đơn đã ở trên đất từ năm 1978 đến nay là thực tế nhưng cấp sơ thẩm sử dụng tờ di phân cổ để bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đủ cơ sở cụ G1 còn minh mẫn khi lập tờ di phân cổ. Đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm, trường hợp không cần thiết hủy án, đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Nguyễn Kim N, ông Nguyễn Văn D trình bày tranh luận như trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 46/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về kháng cáo: Các nguyên đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí hợp lệ theo quy định pháp luật. Do đó, cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa có mặt bà Nguyễn Thị M, người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn ông Trần Hùng Duy K, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bà M là Luật sư Trần Quang A, bà Nguyễn Kim N, ông Nguyễn Văn D; các đương sự khác đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, họ cũng không kháng cáo. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự vắng mặt.

Tại cấp phúc thẩm, bà M yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá lại phần đất 1051,8m^2, cấp phúc thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ,

ghi nhận hiện trạng các căn nhà, phần mộ trên phần đất tranh chấp hiện nay vẫn được giữ nguyên như bản trích đo ngày 14/02/2025; bà Nguyễn Thị K1 chỉ dẫn thêm phần đất ngang 10m dài 32m giáp đất bà Nguyễn Thị N2 bà mua của ông Trần Văn H4 vào năm 2004. Về việc đo đạc và định giá lại là không cần thiết nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của bà M.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn S:

Về nguồn gốc phần đất 1051,8m^2 các đương sự đều thống nhất là của cụ Trương Thị G1. Ngày 27/6/1981 cụ G1 lập Tờ di phân cổ phân chia đất cho em, con, cháu 02 phần đất, cụ thể: phần đất mặt tiền (đất vườn) chia cho các ông bà Trương Văn L3, Nguyễn Thị S3, Nguyễn Văn D1, Trương Văn H5, Nguyễn Văn B (cha ông Nguyễn Văn D1), Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Văn S2, Trương Văn T1 mỗi người chiều ngang mặt tiền 20m, chiều dài 70m, mặt hậu 16m; phần còn lại diện tích ngang 31m, dài 70m, mặt hậu 26m nằm giữa đất đã chia cho ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị S3 là phần hương hỏa không ai có quyền tư hữu mà để dành huê lợi trên để cúng giỗ ông bà.

Phần đất ruộng phía sau chia làm 04 phần cho các ông bà Nguyễn Văn S2, Nguyễn Thị B1, Nguyễn Thị S3 và Nguyễn Văn B (cha ông Nguyễn Văn D1) mỗi người ngang 38,50m mặt tiền, 30m mặt hậu sổ song ra 04 phần đồng đều nhau. Đối với phần đất ruộng này mặc dù chia cho 04 người nhưng bà S3, bà Đ1 không trực tiếp sử dụng mà ông Bảo kê K2 đăng ký được cấp quyền sử dụng 02ha37. Khi còn sống ông B đã chuyển nhượng một phần diện tích đất cho ông Trương Văn H3, ông Nguyễn Anh H6. Sau khi ông B chết bà Nguyễn Thị B2 (vợ ông Nguyễn Văn B) được cấp quyền sử dụng 9.635m^2; ông D1 được cấp quyền sử dụng 4.860m^2, năm 2008 Nhà nước thu hồi của ông D1 2.560m^2 và bồi thường 558.415.440 đồng, bà M đã nhận 373.000.000 đồng. Năm 2013 bà S3, bà Đ1 tranh chấp với ông D1 đã được Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử tại Bản án số 630/2019/DS-PT ngày 04/12/2019 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Đến, bà S3.

Đối với phần đất vườn mặt tiền hiện nay tiếp giáp với Đường T, thì tại phiên tòa bà M xác định phần đất ông B được chia ông B đã chuyển nhượng cho ông Trương Văn H3; phần đất ông D1 được chia ông D1 đã nhận và chính bà M đã bán cho ông Huỳnh Văn L2. Tuy nhiên, bà M lại không thừa nhận Tờ di phân cổ ngày 27/6/1981 của cụ G1 lập là không có căn cứ, bởi vì ông D1 chồng bà M đã nhận đất cụ G1 chia theo tờ Tờ di phân cổ và đã chuyển nhượng cho ông L2 hiện nay ông L2 vẫn đang sử dụng phần đất chuyển nhượng của ông D1. Ngoài ra phần đất ruộng ông B đã đăng ký quyền sử dụng đất, sau khi ông B chết ông D1 cũng được cấp quyền sử dụng 4.860m^2, năm 2008 Nhà nước thu hồi của ông D1 2.560m^2, bồi thường 558.415.440 đồng, chính bà Nguyễn Thị M đã nhận 373.000.000 đồng như đã nêu phần trên.

Đối với phần đất 1051,8m^2 gia đình bà M cất nhà ở có vị trí hiện nay tiếp giáp Đường T và tiếp giáp đất bà Phan Thị N1 và ông Huỳnh Văn L2 là hoàn hoàn phù hợp với vị trí đất cụ G1 đã thể hiện tại Tờ di phân cổ ngày 27/6/1981, ý nguyện của cụ G1 không chia cho ai mà để lại làm phần hương hỏa không ai có quyền tư hữu, để dành huê lợi trên để cúng giỗ ông bà. Các nguyên đơn căn cứ vào Tờ chúc ngôn ngày 21/12/1976 cho rằng cụ G1 phân chia cho ông D1 phần đất 1051,8m^2 là không có căn cứ, do cụ G1 có quyền thay đổi ý kiến đối với phân việc chia đất cho ai phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 643 Bộ luật Dân sự năm 2015 *"Khi một người để lại nhiều bản di chúc đối với một tài sản thì chỉ bản di chúc sau cùng có hiệu lực"*. Tờ chúc ngôn ngày 21/12/1976 chứa nội dung của di chúc, sau khi cụ G1 chết (năm 1981) những người được cụ G1 để lại di sản đã nhận phần đất được chia quản lý sử dụng đến nay trong đó có ông D1, nhưng bà M đã chuyển nhượng cho ông Huỳnh Văn L2.

Như vậy, theo ý nguyện của cụ G1 thì phần đất 1051,8m^2 là di sản dùng vào việc thờ cúng theo quy định tại Điều 645 Bộ luật Dân sự năm 2015, không phải là tài sản riêng và cũng không phải là di sản được hưởng thừa kế của ông Nguyễn Văn D1. Do đó, các nguyên đơn yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên và buộc ông Nguyễn Văn D, bà Phan Thị N1, bà Nguyễn Kim N chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất là không có căn cứ, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là phù hợp.

[3] Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và ý kiến của người đại diện ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu hủy án do cấp sơ thẩm có bỏ sót người tham gia tố tụng: Cấp sơ thẩm không đưa ông H4, bà K1, ông M1 vào tham gia tố tụng là có thiếu sót, nhưng không phải vi phạm nghiêm trọng tố tụng, bởi vì phần đất tranh chấp không phải là tài sản của ông D1, bà M, nên việc ông D1, bà M bán cho ông H4 và ông H4 bán lại cho bà K1 và ông M1 là không hợp pháp. Do đó bà K1, ông M1 có quyền tranh chấp với bà M vụ kiện khác về hợp đồng chuyển nhượng, không ảnh hưởng đến quyền lợi của bà K1, ông M1.

Về việc yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn đối với diện tích đất tăng thêm so với yêu cầu khởi kiện ban đầu, cấp sơ thẩm không thông báo là cũng có thiếu sót, tuy nhiên các đương sự cũng đã thống nhất diện tích đất tranh chấp, các đương sự khác không phản đối, không ảnh hưởng đến quyền lợi nguyên đơn. Tuy nhiên cấp sơ thẩm cũng phải rút kinh nghiệm đối với các thiếu sót trên.

Từ nhận định trên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, không chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm là 3.500.000 đồng, bà M phải chịu (đã nộp xong).

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà M có đơn xin miễn án phí nên được miễn, các nguyên đơn còn lại mỗi người phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điểm đ khoản 1 Điều 12, Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn S

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn S về việc công nhận phần đất tại các điểm 77, 82, 29, 4, 5 có diện tích 1051,8 m^2 theo bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 14/02/2025 của Công ty TNHH Đ2 thuộc quyền sử dụng của các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn D1 gồm các ông bà: Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị G và Nguyễn Văn S và buộc ông Nguyễn Văn D, bà Phan Thị N1, bà Nguyễn Kim N chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên (có bản vẽ kèm theo).

2. Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn S phải chịu chi phí tố tụng 1.000.000 đồng (theo Biên bản quyết toán ngày 18/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện An Phú) và chi phí đo đạc 4.095.000 đồng (theo hóa đơn giá trị gia tăng số 00000006 ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Công ty TNHH Đ2), tổng cộng 5.095.000 (năm triệu không trăm chín mươi lăm nghìn) đồng và đã nộp xong.

Bà Nguyễn Thị M phải chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm là 3.500.000 đồng (đã nộp xong).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Kim N, ông Nguyễn Văn D, bà Phan Thị N1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị M được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn S phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010030 ngày 15/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú, tỉnh An Giang (nay là Phòng THADS khu vực A - An Giang).

4. Về án phí phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị M2 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn S mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004619, 0004617, 0004616, 0004615, 0004614, 0004613 cùng ngày 15/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Phòng GĐ,KT,TT&THA tỉnh;
- TAND khu vực 15 – An Giang;
- Phòng THADS khu vực 15 – An Giang;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Minh Phượng